

BÁO CÁO QUYẾT THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NỘI DUNG KINH TẾ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của Ủy ban nhân dân xã Tài Văn)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025		Ước thực hiện	PHÂN CHIA THEO TỪNG CẤP NGÂN SÁCH			SO SÁNH QT/DT (%)	
		Thành phố giao	HBND xã giao		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Thành phố giao	HBND xã giao
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV+V+VI)	133.293.681.491	133.293.681.491	138.213.508.856	283.834.236	3.779.173.293	134.150.501.327	104	104
I	TỔNG CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN	446.000.000	446.000.000	4.912.204.379	283.834.236	3.325.550.307	1.302.819.836	1.101	1.101
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			10.147.240	-	10.146.240	1.000		
	- Thuế GTGT, TNDN, khác			10.147.240	-	10.146.240	1.000		
	+ Thuế GTGT			-					
	+ Thuế TNDN			10.147.240	-	10.146.240	1.000		
	+ Thuế TNCN từ hoạt động SXKD			-					
2	Thu thuế ngoài quốc doanh	208.000.000	208.000.000	1.250.825.421	-	1.109.038.938	141.786.483	601	601
				-	-	-	-		
	- Thuế GTGT, TNDN, khác	208.000.000	208.000.000	1.250.825.421	-	1.109.038.938	141.786.483	601	601
	+ Thuế GTGT	208.000.000	208.000.000	592.694.651		455.495.592	137.199.059	285	285
	+ Thuế TNDN			658.130.770		653.543.346	4.587.424		
	+ Thuế TNCN từ hoạt động SXKD			-	-	-	-		
	+ Thu khác	-	-		-	-	-		
3	Thu phí - lệ phí	79.000.000	79.000.000	221.059.691	113.160.691	41.664.000	66.235.000	280	280
	Thu phí - lệ phí	79.000.000	79.000.000	221.059.691	113.160.691	41.664.000	66.235.000		
	Trong đó: phí môn bài			221.059.691	113.160.691	41.664.000	66.235.000		
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt				-	-	-		
5	Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	-		
6	Lệ phí trước bạ			1.451.492.382		1.328.973.569	122.518.813		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-					
8	Thuế thu nhập cá nhân	104.000.000	104.000.000	921.060.819		457.912.561	463.148.258	886	886
9	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-	-					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			67.650			67.650		

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025		Ước thực hiện	PHÂN CHIA THEO TỪNG CẤP NGÂN SÁCH			SO SÁNH QT/DT (%)	
		Thành phố giao	HĐND xã giao		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Thành phố giao	HĐND xã giao
11	Thu tiền sử dụng đất			745.800.000		298.320.000	447.480.000		
12	Thu khác NSNN	55.000.000	55.000.000	311.751.176	170.673.545	79.494.999	61.582.632	567	567
	- Thu tiền phạt, trong đó			192.764.545	170.173.545	2.500.000	20.091.000		
	+ Thu phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện			39.558.670	39.558.670				
	+ Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông			6.082.000			6.082.000		
	- Thu bán tài sản			-					
	- Thu tịch thu			1.700.000	500.000		1.200.000		
	- Thu hồi các khoản chi năm trước			15.974.774		7.038.628	8.936.146		
	- Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép			-					
	- Các khoản thu khác còn lại			101.311.857		69.956.371	31.355.486		
II	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	680.598.504	680.598.504	680.598.504			680.598.504	100	100
III	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	130.440.183.186	130.440.183.186	130.440.183.186	-	-	130.440.183.186	100	100
1	Bổ sung cân đối	15.849.000.000	15.849.000.000	15.849.000.000			15.849.000.000	100	100
2	Bổ sung có mục tiêu	114.591.183.186	114.591.183.186	114.591.183.186	-	-	114.591.183.186	100	100
	- BS có mục tiêu từ nguồn vốn trong nước	114.591.183.186	114.591.183.186	114.591.183.186			114.591.183.186	100	100
	- BS có mục tiêu từ nguồn vốn nước ngoài			-					
IV	THU CHUYỂN NGUỒN	1.726.899.801	1.726.899.801	1.726.899.801	-		1.726.899.801	100	100
V	THU NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			453.622.986	-	453.622.986			
VI	TỔNG CÁC KHOẢN THU NGOÀI CÂN ĐỐI NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thu hồi các khoản chi năm trước			-					
2	Thu tiền thuê mặt đất			-					
3	Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa			-					